



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Thanh Hóa
Tel : 84.2373. 900333 Fax : 84.2373.900222

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2019

CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP
PTSC THANH HÓA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	Mã	TM	Mẫu số B 01 - HN	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		677,460,176,704	612,479,840,603
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	249,014,545,093	146,644,173,656
1. Tiền	111		38,617,704,411	46,139,194,204
2. Các khoản tương đương tiền	112		210,396,840,682	100,504,979,452
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		67,500,010,621	113,848,026,124
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	67,500,010,621	113,848,026,124
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		320,164,828,539	330,669,681,623
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	223,222,466,245	224,322,499,035
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3,592,374,822	2,644,155,751
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn khác	136	V.5	100,694,960,814	110,600,614,220
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(7,344,973,342)	(6,897,587,383)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138			
IV. Hàng tồn kho	140		19,894,944,985	20,032,413,535
1. Hàng tồn kho	141	V.7	19,894,944,985	20,032,413,535
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20,885,847,466	1,285,545,665
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	1,278,601,981	1,285,545,665
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,607,245,485	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			



(Handwritten signature)

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 01 - HN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		315,445,947,629	330,083,596,951
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		298,377,573,484	313,481,396,882
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	298,029,240,146	312,993,730,212
- Nguyên giá	222		589,754,439,363	587,867,075,726
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(291,725,199,217)	(274,873,345,514)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	348,333,338	487,666,670
- Nguyên giá	228		1,639,261,714	1,639,261,714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,290,928,376)	(1,151,595,044)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7,566,975,037	6,338,680,491
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	7,566,975,037	6,338,680,491
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		9,501,399,108	10,263,519,578
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	8,191,771,656	9,062,214,724
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	1,309,627,452	1,201,304,854
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		992,906,124,333	942,563,437,554

4855
 CÔNG TY
 PHẢI
 DỊCH
 KỸ
 THUẬT
 TỔNG
 HỢP
 THANH
 HÓA

GIA

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 01 - HN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

NGUỒN VỐN	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		485,592,336,863	417,275,868,169
I. Nợ ngắn hạn	310		485,592,336,863	417,275,868,169
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	308,166,088,780	178,582,201,594
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	11,572,989,282	19,156,552,991
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	345,953,478	1,954,581,140
4. Phải trả người lao động	314		8,328,287,231	15,711,621,307
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	100,665,175,037	178,981,924,791
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.18	19,271,430,874	19,354,824,431
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	30,666,153,503	1,890,181,381
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	6,576,258,678	1,643,980,534
13. Quỹ bình ổn giá				
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ				
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			

11/1/2020 13:11

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
 Địa chỉ : Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 01 - HN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		507,313,787,470	525,287,569,384
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	507,313,787,470	525,287,569,384
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400,000,000,000	400,000,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		47,391,881,381	34,594,714,733
9. Quỹ dự phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59,921,906,089	90,692,854,651
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43,497,104,679	48,035,632,490
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16,424,801,410	42,657,222,161
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
E - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		992,906,124,333	942,563,437,553

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 07 năm 2019

Bùi Thị Thu Hương
 Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
 Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
 Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 QUÝ 2 NĂM 2019**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B 02 - DN DVT: VNĐ			
			Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2019	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	250,738,637,557	285,798,735,069	473,897,871,576	493,512,509,338
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		250,738,637,557	285,798,735,069	473,897,871,576	493,512,509,338
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	236,075,907,482	270,210,255,859	445,097,708,214	462,308,661,991
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14,662,730,075	15,588,479,210	28,800,163,362	31,203,847,347
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5,432,317,318	1,844,285,687	6,464,181,849	2,937,912,738
7. Chi phí tài chính	22		24,808,174	-	25,613,174	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	9,500,578,601	7,744,940,028	18,069,354,666	16,483,412,677
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10,569,660,618	9,687,824,869	17,169,377,371	17,658,347,408
11. Thu nhập khác	31	VI.5	-	28,548,530	-	28,548,530

Báo cáo này phải được đọc đồng thời với thuyết minh Báo cáo tài chính từ trang 18 đến trang 20

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**

ĐỊA CHỈ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

12. Chi phí khác	32		15,357,838	170,887,485	22,257,092	170,887,485
13. Lợi nhuận khác	40		(15,357,838)	(142,338,955)	(22,257,092)	(142,338,955)
14. Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết						-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10,554,302,780	9,545,485,914	17,147,120,279	17,516,008,453
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	514,241,413	756,672,420	830,641,467	1,121,412,763
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.7	(123,408,382)	(116,580,882)	(108,322,598)	(81,495,098)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10,163,469,749	8,905,394,376	16,424,801,410	16,476,090,788
Phân phối cho: - Cổ đông của Tổng công ty						-
- Lợi ích của cổ đông thiểu số						-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70					-

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 07 năm 2019

Bùi Thị Thu Hương

Người lập

Nguyễn Văn Mạnh

Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP
QUÝ 2 NĂM 2019

Mẫu số B 03 - DN/HN
 ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2019	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2018
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17,147,120,279	17,516,008,453
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	16,991,187,035	17,364,372,305
Các khoản dự phòng	03	447,385,959	838,698,797
Lãi, lỗ thanh lý tài sản cố định	04		-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(45,913,472)	(68,872,523)
Lãi từ hoạt động đầu tư	06	(6,208,679,170)	(2,677,228,191)
Chi phí lãi vay	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	28,331,100,631	32,972,978,841
(Tăng) các khoản phải thu	09	(9,549,778,360)	(59,966,755,051)
(Tăng) hàng tồn kho		1,550	5,744,028,128
(Giảm)/Tăng các khoản phải thu	<u>Mã số TM</u>	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 2 năm 2019</u>	<u>Lũy kế đến cuối Quý</u> <u>2 năm 2018</u>
Tăng, giảm chi phí trích tr		1,314	42,249,756,679
Tiền lãi vay đã trả	13	1,751	14,505,719,431
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(981,426,033)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,466,305,180)	(1,574,953,387)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	52,883,421,475	32,949,348,608
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(3,115,658,183)	(6,381,652,423)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1,605,096,385)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	46,348,015,503	27,587,784,575
5. Đầu tư vào các công ty khác và đầu tư dài hạn khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,208,679,170	2,582,874,043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	49,441,036,490	22,183,909,810

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-
4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	34	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	102,324,457,965	55,133,258,418
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	146,644,173,656	96,248,738,016
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	45,913,472	68,872,523
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	249,014,545,093	151,450,868,957

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 07 năm 2019

Bùi Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801448559 ngày 28 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 13 tháng 11 năm 2009, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công đồng chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PTSC”).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 457 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 444 người).

2. Hoạt động chính :

- Quản lý, điều hành, kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Kinh doanh các dịch vụ cảng; Logistics
- Vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hoá;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo dưỡng cơ khí;
- Cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí, đại lý tàu biển;
- Cung cấp dịch vụ thử tải, kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn, cung cấp dịch vụ hạ thủy; nâng hạ nặng, dịch vụ cẩu.
- Kinh doanh nhiên liệu, xăng dầu, mỡ bôi trơn và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp./.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

- Năm tài chính của Doanh nghiệp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là năm tài chính thứ mười của Doanh nghiệp.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Doanh nghiệp sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận : Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị : Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối mỗi tháng.
- Phương pháp hạch toán : Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí khác trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao : Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định dựa trên thời gian thực tế có thể khai thác và theo hướng dẫn tại Phụ lục 1 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận : Chi phí đi vay là lãi tiền vay và chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay sẽ được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi đáp ứng đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 " Chi phí đi vay". Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : Trong trường hợp phát sinh khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đi điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh do việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của khoản vay chưa trả trong kỳ. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : Là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán bao gồm các khoản chi phí về công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm tài sản,

- Chi phí khác : Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, ngoài trừ các khoản chi phí đã nêu trên.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Lợi thế thương mại được ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nếu có giá trị nhỏ hoặc được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính nếu có giá trị lớn. Thời gian sử dụng hữu ích phải thể hiện được ước tính đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty nhưng tối đa không quá 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên dự toán chi phí hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với chi phí thực tế phát sinh.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế được để lại tại đơn vị.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng : Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính : Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính là các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay và cho vay vốn, chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện, ... Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh và có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
 - Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
 - Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính trong năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	277,271,176	121,264,511
- Tiền gửi ngân hàng	38,340,433,235	46,017,929,693
- Các khoản tương đương tiền	210,396,840,682	100,504,979,452
Cộng	249,014,545,093	146,644,173,656

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	67,500,010,621	67,500,010,621	113,848,026,124	113,848,026,124
Cộng	67,500,010,621	67,500,010,621	113,848,026,124	113,848,026,124

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
3. Phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng có số dư trên 10% tổng dư nợ	48,462,271,252	40,541,591,093
- Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	33,159,808,504	24,119,894,971
- Công ty TNHH TATSUMI Việt Nam	15,302,462,748	16,421,696,122
Phải thu khách hàng khác	55,030,649,421	55,471,622,888
Phải thu khách hàng các bên liên quan	119,729,545,572	128,309,285,054
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	118,643,338,441	127,361,418,879
- <i>Tổng Công ty PTSC</i>	108,005,222,252	123,650,270,817
- Công ty Cơ khí Hàng Hải		
- Công ty dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi	42,977,646	42,977,646
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	99,000,000	99,000,000
- CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	-	-
- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	112,420,000	163,240,000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)	142,963,546	378,411,901
- CN Tổng Công ty PTSC - Ban dự án nhiệt điện Long Phú	10,240,754,997	3,027,518,515
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	1,086,207,131	947,866,175
- Tổng công ty Bảo dưỡng- Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	-
- Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	130,316,244	69,068,574
- Công ty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	24,545,353
- Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	955,890,887	854,252,248
Cộng	223,222,466,245	224,322,499,035

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Thương mại Vật tư Kim khí Thành Công	-	1,327,224,787
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Hùng Cường	274,388,889	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Phong Việt	818,810,960	-
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Sản xuất Hoàng Hà	608,707,728	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Phước Hải	-	302,323,586
Công ty CP Thương mại Đầu Tư & Thiết Bị Công Nghiệp Phú Thịnh	402,260,100	-
Công ty CP Tư vấn Xây lắp Trường Thành	-	276,602,000
Công ty TNHH Azbil Việt Nam	266,310,000	-
Công ty TNHH Tân Sơn Hải Hà	275,488,000	-
Công ty TNHH Công Nghiệp Bắc Nam	-	102,436,400
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hải Ngọc Đường	41,837,100	99,776,300
Công ty TNHH Năng Lượng Xanh Deep C (Việt Nam)	-	95,750,528
Daedong Metal Industry	-	95,304,500
Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành	-	73,564,260
Công ty TNHH Cung Ứng CAD	-	61,225,088
Xí nghiệp Khảo sát Bảo đảm An toàn Hàng hải Miền Bắc	-	44,500,000
Hộ Kinh doanh Cá thể Hoàng Văn Tín	-	42,782,200
Tổng công ty phân bón & hóa chất dầu khí - CTCP	165,000,000	33,000,000
Người bán khác	739,572,045	89,666,102
Cộng	3,592,374,822	2,644,155,751

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5. Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền thưởng Tết năm 2010	16,418,453	-	16,418,453	-
- Phải thu của NLD	132,833,603	-	88,316,114	-
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật dầu khí Quảng Ngãi	-	-	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	29,004,254,219	-	10,090,283,559	-
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự	-	-	6,691,294,271	-
- Công ty TNHH Lộc Hóa Dầu Nghi Sơn	60,110,411,413	-	81,842,526,886	-
- Công ty TNHH TATSUMI Việt Nam	2,736,218,892	-	1,354,566,120	-
- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình	-	-	23,100,000	-
- Công ty bảo hiểm PVI Thanh Hóa	-	-	667,367,964	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	1,020,545,024	-	1,480,001,434	-
- Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Thanh Hóa	363,727,671	-	304,770,410	-
- Ngân Hàng CP Đầu Tư & PTVN - CN Lam Sơn	6,027,397	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Quang Trung	13,624,993	-	197,397,259	-
- Công ty TNHH PECI Việt Nam	4,859,784,046	-	5,252,944,805	-
- Công ty TNHH Thương mại Trường Thạch	-	-	193,254,125	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Công trình ngầm Thiên Nam	-	-	49,000,000	-
- Phải thu khoản tạm ứng của CBCNV	378,108,000	-	34,907,528	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp 388	-	-	-	-
- Công ty CP Nhựa OPEC	-	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	53,007,103	-	91,513,322	-
- Phải thu về ký quỹ	2,000,000,000	-	2,222,951,970	-
Cộng	100,694,960,814		110,600,614,220	

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(7,344,973,342)	(6,897,587,383)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến 1 năm	(76,878,285)	(76,878,285)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến 02 năm	(1,623,160,609)	(1,748,160,609)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến 03 năm	(572,385,959)	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm	(5,072,548,489)	(5,072,548,489)
Cộng	(7,344,973,342)	(6,897,587,383)

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	1,287,531,374	-	1,642,900,859	-
- Công cụ, dụng cụ	6,697,707,563	-	6,701,523,506	-
- Hàng đang đi đường	-	-	-	-
- Chi phí SX KD dở dang ngắn hạn	11,909,706,048	-	11,687,989,170	-
Cộng	19,894,944,985		20,032,413,535	

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
		Tăng trong kỳ				
Phí bảo hiểm các loại	531,880,850	657,322,277	774,570,951		414,632,176	
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	753,664,815	933,191,638	822,886,648		863,969,805	
Cộng	1,285,545,665	1,590,513,915	1,597,457,599		1,278,601,981	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ
Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	499,348,055,678	60,397,802,996	18,825,715,931	6,108,871,540	3,186,629,581	587,867,075,726
Tăng trong kỳ	-	283,000,000	1,537,645,455	66,718,182	-	1,887,363,637
- Nhận từ PTSC						
- Mua sắm mới	-	283,000,000	1,537,645,455	66,718,182		1,887,363,637
- Đầu tư XD hoàn thành	-					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển tài sản nội bộ Tổng Công ty	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						
Số dư tại ngày 30/06/2019	499,348,055,678	60,680,802,996	20,363,361,386	6,175,589,722	3,186,629,581	589,754,439,363
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	30,446,774,092	9,208,790,323	1,439,943,203	4,339,254,976	50,000,000	45,484,762,594
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	220,388,661,080	37,724,467,951	9,546,232,485	5,167,144,674	2,046,839,324	274,873,345,514
Tăng trong kỳ	12,164,120,226	2,676,917,008	1,411,005,552	473,396,221	126,414,696	16,851,853,703
- Khấu hao trong kỳ	12,164,120,226	2,676,917,008	1,411,005,552	473,396,221	126,414,696	16,851,853,703
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						
Số dư tại ngày 30/06/2019	232,552,781,306	40,401,384,959	10,957,238,037	5,640,540,895	2,173,254,020	291,725,199,217
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	278,959,394,598	22,673,335,045	9,279,483,446	941,726,866	1,139,790,257	312,993,730,212
Số cuối kỳ	266,795,274,372	20,279,418,037	9,406,123,349	535,048,827	1,013,375,561	298,029,240,146

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	1,639,261,714	1,639,261,714
Số đầu kỳ	-	-	-	1,639,261,714	1,639,261,714
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2019	-	-	-	1,639,261,714	1,639,261,714
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	1,151,595,044	1,151,595,044
Số đầu kỳ	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	139,333,332	139,333,332
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	139,333,332	139,333,332
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế đến 30/06/2019	-	-	-	1,290,928,376	1,290,928,376
Giá trị còn lại	-	-	-	487,666,670	
Số đầu kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	348,333,338	348,333,338

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ
 Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	-	-
- Công trình nhà sơn di động	881,617,200	719,799,018
- Công trình Bến nổi dài bến số 2	6,685,357,837	5,618,881,473
- Công trình nâng cấp bến 1,2	7,566,975,037	6,338,680,491
Cộng	14,133,950,074	12,677,360,982

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Phân bổ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ, khác	7,134,368,145	4,752,165,650	3,694,762,139	8,191,771,656
- Chi phí dịch vụ thuê tàu, nhân công, vật tư kỹ thuật chuyên dụng phục vụ gói thầu bảo dưỡng SPM, Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	1,927,846,579	-	1,927,846,579	-
Cộng	9,062,214,724	4,752,165,650	5,622,608,718	8,191,771,656

13. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	24,026,097,049	2,468,167,640	301,715,680	26,192,549,009
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TS 5%)	1,201,304,852	123,408,382	15,085,784	1,309,627,452

14. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
Phải trả khách hàng có số dư trên 10% trên tổng nợ phải trả	193,792,589,881	193,792,589,881	62,549,990,003	62,549,990,003
- Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	161,517,625,146	161,517,625,146	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài Sản Á Châu	32,274,964,735	32,274,964,735	42,488,737,520	42,488,737,520
- Công ty CP Tư vấn kiến trúc kỹ thuật và xây dựng AAC	-	-	20,061,252,483	20,061,252,483
Phải trả cho khách hàng khác	101,529,768,899	101,529,768,899	105,364,062,287	105,364,062,287
Phải trả người bán các bên liên quan	12,843,730,000	12,843,730,000	10,668,149,304	10,668,149,304
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	12,415,743,007	12,415,743,007	9,638,540,651	9,638,540,651
- Tổng công ty	65,541,175	65,541,175	89,409,742	89,409,742
- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	5,449,316,794	5,449,316,794	979,946,206	979,946,206
- Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	-	169,459,488	169,459,488
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	26,898,000	26,898,000	-	-
- CN Tổng công cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí VN-Công ty tàu dịch vụ dầu khí	5,736,822,796	5,736,822,796	5,737,396,076	5,737,396,076
- Khách sạn dầu khí	15,508,815	15,508,815	7,187,400	7,187,400
- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	585,184,066	585,184,066	1,740,743,764	1,740,743,764
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	-	56,500,000	56,500,000
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Miền Đông Nam Bộ	90,732,303	90,732,303	-	-
- Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	271,769,600	271,769,600	857,897,975	857,897,975
- Ban Xây Dựng PTSC	11,000,000	11,000,000	-	-
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	162,969,458	162,969,458	-	-
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	427,986,993	427,986,993	1,029,608,653	1,029,608,653
- Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu Khí	-	-	1,021,862,053	1,021,862,053
- Công ty CP Giám định Năng lượng Việt Nam - CN Miền Bắc	46,200,000	46,200,000	-	-
- Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	381,640,393	381,640,393	-	-
- CN Hà Nội - Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ Thuật An Toàn DKVN	-	-	7,600,000	7,600,000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	146,600	146,600	146,600	146,600
Cộng	308,166,088,780	308,166,088,780	178,582,201,594	178,582,201,594

15. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	6,047,849,705	6,047,849,705
Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	684,239,820	-
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	-	9,619,295,752
Asahi Tanker Co., Ltd.	376,792,154	671,134,950
Sinoshipping Logistics (KH)	350,738,550	350,738,550
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải Minh Long	24,393,474	388,993,566
Công ty CP Dầu Khí FGAS (FGAS)	654,293,537	579,215,781
Sea Carrier Shipping Co.,Ltd.	228,516,073	324,542,345
Người mua khác	3,206,165,969	1,174,782,342

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	<u>11,572,989,282</u>			<u>19,156,552,991</u>
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,677,778,242	830,641,467	2,162,466,231	345,953,478
-Thuế giá trị gia tăng	261,554,628	15,147,004,429	15,408,559,057	-
-Thuế thu nhập cá nhân	15,248,270	1,430,343,973	1,445,592,243	-
-Thuế xuất, nhập khẩu	-	158,759,684	158,759,684	-
-Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	<u>1,954,581,140</u>	<u>17,569,749,553</u>	<u>19,178,377,215</u>	<u>345,953,478</u>

Thuế giá trị gia tăng

Doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng loại dịch vụ phù hợp theo qui định.

Thuế xuất, nhập khẩu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập cá nhân

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Thuế nhà thầu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Các loại thuế khác

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí phải trả khác	27,500,000,000	25,000,000,000
- Chi phí phải trả thực hiện chương trình ASXH	-	300,000,000
- Chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài:	73,165,175,038	153,681,924,791
+ Gói thầu Quản lý cảng NSRP	20,977,950,352	98,869,272,052
+ Gói thầu Giàn giáo:	-	13,415,008,353
+ Gói thầu Vopak:	22,719,577,342	-
+ Gói thầu O&M (STG):	20,514,722,255	32,996,084,072
+ Các gói thầu khác:	8,952,925,089	8,401,560,314
Cộng	<u>100,665,175,038</u>	<u>178,981,924,791</u>

18. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả Tổng công ty về tài sản	19,354,824,431	20,228,424,048
- Phải trả công nợ phát sinh trong kỳ	(83,393,557)	(873,599,617)
Cộng	<u>19,271,430,874</u>	<u>19,354,824,431</u>

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	622,586,956	283,124,149
- Phải trả về ăn ca và các khoản khác tháng 06/2019 cho cán bộ CBNV	925,313,095	594,190,287
- Phải trả về cổ tức	28,000,000,000	-
- Đảng bộ Công ty CP Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hóa	84,887,606	42,879,026
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Toàn Bách	39,000,000	39,000,000
- Công ty bảo hiểm PVI Thanh Hóa	12,688,636	-
- Phải trả khác	981,677,210	930,987,919
Cộng	<u>30,666,153,503</u>	<u>1,890,181,381</u>

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Tăng do TCT cấp</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,643,980,534	6,398,583,324	-	1,466,305,180	6,576,258,678
Cộng	<u>1,643,980,534</u>	<u>6,398,583,324</u>	<u>-</u>	<u>1,466,305,180</u>	<u>6,576,258,678</u>

**TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

21. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : triệu đồng

Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	400,000	-	-	24,762	82,784	507,546
Tăng trong năm	-	-	-	9,832	42,657	52,489
Lãi trong năm nay					42,657	42,657
Phân phối lợi nhuận			-	9,832		9,832
Tăng khác				-		-
Giảm trong năm	-	-	-	-	34,748	34,748
Chia cổ tức					20,000	20,000
Trích lập các quỹ					14,748	14,748
Giảm khác			-			-
Số dư tại 31/12/2018	400,000	-	-	34,594	90,693	525,287
Số dư tại 01/01/2019	400,000	-	-	34,594	90,693	525,287
Tăng trong năm	-	-	-	12,797	16,425	29,222
Lãi trong năm nay					16,425	16,425
Phân phối lợi nhuận				12,797		12,797
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	47,195	47,195
Chia cổ tức					28,000	28,000
Trích lập các quỹ					19,195	19,195
Giảm khác			-			-
Số dư tại 30/06/2019	400,000	-	-	47,391	59,923	507,314

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	400,000,000,000	400,000,000,000
Trong đó :	400,000,000,000	400,000,000,000
+ Vốn góp của PTSC	218,773,000,000	218,773,000,000
+ Vốn góp của PVFC Capital	175,000,000,000	175,000,000,000
+ Vốn góp của đối tượng khác	6,227,000,000	6,227,000,000
Cộng	400,000,000,000	400,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400,000,000,000	400,000,000,000
Vốn góp tại ngày 01/01/2019	400,000,000,000	400,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 30/06/2019	400,000,000,000	400,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,000,000	40,000,000
Cổ phiếu phổ thông	40,000,000	40,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000đ/cp	10.000đ/cp

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2019	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2018
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng	473,897,871,576	493,512,509,338
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,872,090,946	47,265,053,598
Trong đó:	465,025,780,630	446,247,455,740
- Dịch vụ cảng và logistics		
- Dịch vụ gia công cơ khí	67,543,659,087	61,375,928,341
- Dịch vụ tàu lai NSRP	102,739,141,269	161,679,679,886
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	129,305,551,168	128,318,140,851
- Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	76,674,220,308	41,802,363,000
- Các khoản giảm trừ doanh thu.	88,763,208,798	53,071,343,662
Doanh thu thuần	473,897,871,576	493,512,509,338
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	473,897,871,576	493,512,509,338

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2019	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2018
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8,425,802,210	43,269,103,256
Trong đó:	436,671,906,005	419,039,558,735
- Dịch vụ cảng và logistics		
- Dịch vụ gia công cơ khí	60,981,058,922	49,437,100,345
- Dịch vụ tàu lai NSRP	99,179,367,047	160,110,168,696
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	124,199,454,384	121,551,480,615
- Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	69,316,824,248	41,839,869,319
Chi phí hao hụt, mất mát hàng tồn kho	82,995,201,404	46,100,939,760
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá HTK	-	-
Cộng	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	445,097,708,215	462,308,661,991

	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2019	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2018
- Lãi tiền gửi		
- Hoạt động tài chính khác	6,208,679,170	2,677,228,191
- Lãi CLTG đã thực hiện	200,941,607	191,812,024
- Lãi CLTG chưa thực hiện	8,647,600	-
Cộng	45,913,472	68,872,523
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,464,181,849	2,937,912,738

	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2019	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2018
- Chi phí cho nhân viên		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,173,963,140	5,607,014,746
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,048,537,411	1,416,513,105
- Chi phí dự phòng	1,374,092,817	1,499,679,639
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	447,385,959	838,698,798
- Chi phí khác	4,914,134,682	3,015,426,436
Cộng	3,911,240,657	4,106,079,951
5. Thu nhập khác	18,069,354,666	16,483,412,675

	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2019	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2018
- Thu từ bồi thường bảo hiểm		
- Thu nhập khác		28,548,530
Cộng		28,548,530
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2019	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2018
- Thuế TNDN		
- Thuế TNDN được miễn, giảm		
- Điều chỉnh, bổ sung của năm trước	3,322,565,867	3,874,559,581
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,491,924,401	2,905,919,686
Tổng chi phí thuế TNDN	-	152,772,868
	830,641,467	1,121,412,763
	830,641,467	1,121,412,763

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2019	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90,731,869,625	93,860,522,688
- Chi phí nhân công	35,533,740,344	38,899,452,308
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16,991,187,035	17,364,372,305
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	309,763,653,645	313,580,243,712
- Chi phí khác	10,368,329,109	12,280,248,644
Cộng	463,388,779,758	475,984,839,658

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số dư với các bên liên quan

	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2019	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2018
Phải trả khác	19,271,430,874	20,158,020,756
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	19,271,430,874.00	20,158,020,756
Phải thu khác	29,004,254,219	30,822,182,112
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	29,004,254,219	26,557,303,039
CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	-	4,264,879,073
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	-
Công ty CP DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	-	-

2. Báo cáo bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty chia làm năm bộ phận kinh doanh với các hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh	Hoạt động
Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và logistics	Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và các dịch vụ logistics có liên quan
Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ vận hành Nhà máy, cung cấp nhiên liệu và dịch vụ khác
Dịch vụ tàu lai dắt	Dịch vụ tàu lai dắt phục vụ vận hành Nhà máy Lọc hóa Dầu Nghi Sơn
Dịch vụ cơ khí	Thực hiện thi công xây lắp các công trình cơ khí trên bờ..
Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng Nhà máy

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Khoản mục	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
Tài sản	484,614,983,445	182,423,291,358	154,967,014,438	66,600,629,835	104,300,205,257	992,906,124,333
Tài sản bộ phận	484,614,983,445	182,423,291,358	154,967,014,438	66,600,629,835	104,300,205,257	992,906,124,333
Lãi từ Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả	126,296,720,338	128,949,500,915	109,541,490,131	47,077,968,575	73,726,656,904	485,592,336,863
Nợ phải trả bộ phận	126,296,720,338	128,949,500,915	109,541,490,131	47,077,968,575	73,726,656,904	485,592,336,863

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Doanh thu	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
DT thuần từ bán hàng ra bên ngoài	67,543,659,087	129,305,551,168	102,739,141,269	76,674,220,308	97,635,299,744	473,897,871,576
DT thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	67,543,659,087	129,305,551,168	102,739,141,269	76,674,220,308	97,635,299,744	473,897,871,576
Lợi nhuận gộp bộ phận	6,562,600,165	5,106,096,784	3,559,774,222	7,357,396,060	6,214,296,130	28,800,163,361
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	6,654,968,403	2,619,906,561	1,826,498,054	3,775,034,243	3,192,947,405	18,069,354,666
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	6,438,568,675	-	-	-	-	6,438,568,675
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(92,368,238)	2,486,190,224	1,733,276,168	3,582,361,817	3,021,348,725	10,730,808,695
Lợi nhuận từ hoạt động khác	(22,257,092)	-	-	-	-	(22,257,092)
Lợi nhuận trước thuế	6,323,943,345	2,486,190,224	1,733,276,168	3,582,361,817	3,021,348,725	17,147,120,278
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	306,344,709	120,436,123	83,963,432	173,536,910	146,360,292	830,641,467
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(108,322,598)	-	-	-	-	(108,322,598)
Lợi nhuận trong năm	6,125,921,233	2,365,754,100	1,649,312,737	3,408,824,907	2,874,988,433	16,424,801,409

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

3. Thông tin so sánh

Chi tiêu		Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2019	Lũy kế đến cuối Quý 2 năm 2018
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	Đơn vị tính		
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	68.23	56.28
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	31.77	43.72
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	48.91	40.02
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	51.09	59.98
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.40	1.41
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.35	1.37
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	3.62	3.55
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	3.47	3.34
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1.73	2.13
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	3.24	3.34

Thanh Hoá, ngày 13 tháng 07 năm 2019

Bùi Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

